

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN CHẤN
TỈNH YÊN BÁI**

Số: 04/2023/QĐST-DS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Văn Chấn, ngày 30 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

V/v: Yêu cầu công nhận là con nuôi và là người thừa kế

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN CHẤN, TỈNH YÊN BÁI

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Lương Nguyễn Thắng.

Thư ký phiên họp: Bà Hà Thị Mai Na – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Chấn tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị T Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 23/2023/TLST-VDS ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc yêu cầu công nhận là con nuôi và là người thừa kế theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 03/2023/QĐST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- **Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:** Bà Đỗ Thị T, sinh ngày 16/7/1966, nơi cư trú: Tổ 5, thị trấn nông trường LS, huyện V, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Tại đơn yêu cầu và tại Biên bản lấy lời khai, người yêu cầu là bà Đỗ Thị T trình bày:

Bà T có cha mẹ đẻ là cụ Đỗ Văn C và cụ Trương Thị N, sau khi sinh ra bà T vào năm 1966 thì cụ N chết do mắc bệnh hiểm nghèo. Sau khi cụ N chết, cụ C kết hôn với người khác. Sinh sống gần nhà cụ C và cụ N có vợ chồng cụ Đỗ Văn H, sinh năm 1919 và cụ Bùi Thị Đ, sinh năm 1920, hai cụ H và cụ Đ không có con đẻ nên đã nói chuyện với cha đẻ của bà T xin nhận bà T làm con nuôi và được cụ C đồng ý. Năm 1967 khi bà T được hơn một tuổi thì được cụ H và cụ Đ bắt đầu đón về chăm sóc nuôi dưỡng. Khi các cụ H và cụ Đ nhận nuôi dưỡng bà T thì không làm thủ tục đăng ký nuôi con nuôi. Đến năm 1983 cụ Đỗ Văn H chết. Năm 1986 bà T lấy chồng rồi chuyển về sinh sống tại nhà chồng, đến năm 1990 khi bà T và chồng có nhà riêng đã đón cụ Đ về sinh sống cùng để phụng dưỡng cụ khi tuổi già, năm 2017 cụ Đ chết do già yếu. Đến nay bà T yêu cầu Tòa án công nhận bà T là con nuôi và là người thừa kế của cụ Bùi Thị Đ.

Tại phiên họp bà T trình bày: Bà T là con nuôi duy nhất của cụ Đỗ Văn H và cụ Bùi Thị Đ, ngoài bà T ra thì hai cụ không có người con đẻ, con nuôi nào khác.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình bà Đỗ Thị T nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ sau: Trích lục khai tử của cụ Bùi Thị Đ và cụ Đỗ Văn H; 01 “đơn xác nhận quan hệ với người đã mất”.

Tòa án nhân dân huyện Văn Chấn đã xác minh các nội dung có liên quan đến yêu cầu của bà Đỗ Thị T được cung cấp thông tin như sau:

- Ông Đỗ Văn K, sinh năm 1965, trú tại thôn Y, xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái cung cấp: Ông Đỗ Văn K là cháu gọi cụ Đỗ Văn H là ông (cụ H là cậu ruột của mẹ ông K). Năm 1971, cụ H về quê tại Trục Ninh, Nam Định thông báo cụ đã kết hôn với cụ Bùi Thị Đ, hai cụ không có con đẻ mà chỉ nhận bà Đỗ Thị T làm con nuôi. Năm 1976, ông K chuyển lên sinh sống tại thôn Y, xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái. Ông K thường xuyên vào nhà cụ H chơi, thăm hỏi sức khỏe, khi đến nhà cụ H, ông K chỉ thấy bà T sinh sống cùng hai cụ. Sau khi hai cụ chết, bà T là người thực hiện việc thờ cúng. Khi hai cụ còn sống, các cụ và bà T yêu thương chăm sóc phụng dưỡng nhau phù hợp với truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

- Ông Trần Văn M, sinh năm 1948, trú tại tổ 5, thị trấn nông trường LS, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái cung cấp: Ông M sinh ra và lớn lên tại thị trấn nông trường LS, huyện Văn Chấn. Ông M nhà ở đối diện nhà cụ H và cụ Đ. Năm 1967, mẹ đẻ bà T chết, cụ H và cụ Đ xin bà T làm con nuôi do hai cụ không có con đẻ. Quá trình nhận bà T làm con nuôi, các cụ yêu thương chăm sóc bà T như con đẻ, khi hai cụ về già, bà T phụng dưỡng hai cụ rất H thảo. Khi hai cụ mất bà T là người thực hiện việc tổ chức ma chay và thờ cúng đến bây giờ. Quá trình sinh sống gần nhà cụ H và cụ Đ, thì ông M chỉ thấy bà T là con nuôi duy nhất của hai cụ.

Ông Phan Thanh B, sinh năm 1942, trú tại tổ 5, thị trấn nông trường LS, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái cung cấp: Ông B sinh sống tại tổ 5, thị trấn nông trường LS, huyện Văn Chấn từ năm 1986, nhà ông B cạnh nhà cụ Đỗ Văn H và cụ Bùi Thị Đ. Khi cụ Đ còn sống ông B chỉ thấy cụ Đ có 01 người con nuôi là bà T ngoài ra không có người con đẻ và con nuôi nào khác. Quá trình bà T làm con nuôi của cụ Đ, ông B thấy cụ Đ yêu thương chăm sóc bà T như con đẻ, bà T phụng dưỡng cụ Đ rất H thảo. Khi cụ Đ mất bà T là người thực hiện việc tổ chức ma chay và thờ cúng đến hiện nay.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Chấn phát biểu ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng. Người yêu cầu đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ đúng quy định. Đề nghị Thẩm phán chủ tọa phiên họp căn cứ Điều 149, 371, 372 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS); Điều 651, Điều 653 của Bộ luật dân sự (BLDS); mục a điểm 6 Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; mục A phần III Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của TAND tối cao; khoản 1 điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị T, công nhận bà Đỗ Thị T là con nuôi và là người thừa kế của cụ Bùi Thị Đ.

- Bà Đỗ Thị T phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự.

- Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của người yêu cầu tại Đơn yêu cầu, tại biên bản lấy lời khai, ý kiến tại phiên họp và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Đỗ Thị T yêu cầu Tòa án công nhận bà là con nuôi của cụ Bùi Thị Đ và là người thừa kế của cụ Bùi Thị Đ thuộc yêu cầu khác về hôn nhân gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 29 và khoản 10 Điều 27 BLTTDS. Bà Đỗ Thị T cư trú tại tổ 5, thị trấn nông trường LS, huyện V, tỉnh Yên Bái vụ việc do Tòa án nhân dân huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 và điểm a khoản 2 Điều 40 của BLTTDS.

[2] Về nội dung vụ việc:

Năm 1967, cụ Đỗ Văn H và cụ Bùi Thị Đ không có con đẻ nhưng nhận nuôi con nuôi duy nhất là bà Đỗ Thị T, các cụ nuôi bà Đỗ Thị T từ năm bà T mới 01 tuổi cho đến khi bà T trưởng thành đi xây dựng ra đình riêng, khi nhận bà T là con nuôi cụ H và cụ Đ không làm thủ tục đăng ký nuôi con nuôi. Sau khi bà T lập gia đình, bà T vẫn sinh sống cùng cụ Đ cho đến khi cụ chết (năm 2017 cụ Đ chết).

Quá trình bà T được nhận làm con nuôi, hai cụ Đỗ Văn H và Bùi Thị Đ yêu thương chăm sóc bà T như con đẻ, bà T chăm sóc phụng dưỡng bố mẹ nuôi H thảo tình nghĩa, sau khi các cụ chết bà T là người thực hiện ma chay, thờ cúng đúng đạo lý gia đình, truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Cụ Đỗ Văn H và cụ Bùi Thị Đ nhận bà Đỗ Thị T là con nuôi từ nhỏ (hơn 01 tuổi) sau đó chăm sóc nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Mặc dù không làm thủ tục đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền do hiểu biết pháp luật hạn chế, trình độ dân trí thấp, tuy nhiên việc nhận bà T là con nuôi được họ hàng (ông K) và hàng xóm sinh sống xung quanh nhà hai cụ thừa nhận. Quá trình sinh sống quan hệ về quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi được thực hiện đảm bảo, các bên yêu thương gắn bó với nhau.

Xét thấy tại mục a điểm 6 Nghị quyết số: 01/HĐTP ngày 20/01/1988 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình 1986 quy định “*Nếu việc nuôi con nuôi trước đây chưa được ghi vào sổ hộ tịch nhưng việc nuôi con nuôi đã được mọi người công nhận và cha mẹ nuôi đã thực hiện nghĩa vụ với con nuôi thì việc nuôi con nuôi vẫn có những hậu quả pháp lý do luật định*” và tại mục A phần III Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của TAND tối cao hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế quy định: “*Trong thực tế có những trường hợp do nhân dân chưa hiểu biết pháp luật cho nên chưa xin chính quyền công nhận và đăng ký vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi. Trong trường hợp này, nếu việc nhận con nuôi là ngay thẳng, cha mẹ đẻ của đứa trẻ hoàn toàn tự nguyện, việc nuôi dưỡng được bảo đảm thì coi là con nuôi thực tế. Con nuôi và bố mẹ nuôi có quyền thừa kế lẫn nhau*”. Như vậy từ những quy định nêu trên cần chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị T về việc công nhận bà Đỗ Thị T là con nuôi và là người thừa kế của cụ Bùi Thị Đ là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc.

[5] Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Trong quá trình thụ lý vụ việc, Tòa án nhân dân huyện Văn Chấn đã yêu cầu bà Đỗ Thị T nộp 300.000 đồng lệ phí

yêu cầu công nhận việc nuôi con nuôi và 300.000 đồng lệ phí yêu cầu công nhận quyền thừa kế. Bà Đỗ Thị T yêu cầu Tòa án công nhận bà là con nuôi của cụ Bùi Thị Đ và công nhận bà T là người thừa kế của cụ Bùi Thị Đ. Theo quy định của Điều 651 và 653 của Bộ luật dân sự thì con nuôi Tộc hàng thừa kế thứ nhất của người chết do vậy yêu cầu công nhận là con nuôi và yêu cầu công nhận là người thừa kế có mối liên hệ gắn liền, yêu cầu công nhận là con nuôi là tiền đề để công nhận là người thừa kế do vậy chỉ phải buộc bà Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

[6] Về quyền kháng cáo: bà Đỗ Thị T được quyền kháng cáo theo quy định.

[7] Quan điểm về việc giải quyết vụ việc của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 10 Điều 27, khoản 11 Điều 29, điểm a, b Khoản 2 Điều 35 và điểm a Khoản 2 Điều 40, Điều 149, Điều 371, 372 của BLTTDS; Căn cứ Điều 651, 653 của Bộ luật dân sự; Căn cứ mục a điểm 6 Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Căn cứ mục A phần III Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của TAND tối cao; Căn cứ khoản 1 điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của bà Đỗ Thị T.

Tuyên bố bà Đỗ Thị T là con nuôi thực tế của cụ Bùi Thị Đ. Bà Đỗ Thị T được quyền hưởng thừa kế của cụ Bùi Thị Đ và phải chịu các nghĩa vụ của người thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Về lệ phí: Bà Đỗ Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng lệ phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng tạm ứng lệ phí đã nộp tại Biên lai số AA/2022/0001383 ngày 30/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái. Bà T được hoàn trả lại 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

- Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Bà Đỗ Thị T có quyền kháng cáo Quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra Quyết định.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Chấn có quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra Quyết định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người yêu cầu;
- VKSND huyện Văn Chấn;

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

- TAND tỉnh Yên Bái;
- CCTHADS huyện Văn Chấn;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

Đã ký

Lương Nguyễn Thắng

Nơi nhận:

- Ghi theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP⁽²⁴⁾**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:

- (1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố Tộc tỉnh, thành phố trực Tộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố Tộc tỉnh, thành phố trực Tộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực Tộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
 - (2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: “Số: 20/2018/QĐST-KDTM”).
 - (3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.
 - (4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.
 - (5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.
 - (6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).
 - (7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.
 - (8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.
 - (9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chủ trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chủ trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm”
- Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại..... là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).
- Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tại là người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày..... tháng..... năm....).
- (10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và Tộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.
 - (11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).
 - (12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).
 - (13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).
 - (14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.
 - (15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.
 - (16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.
 - (17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.
 - (18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].
 - (19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.
 - (20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.

(21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu Tộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

(22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.

(23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

(24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi: